

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 257/2022/DS-PT
Ngày 11-11-2022
V/v kiện đòi tài sản và yêu cầu
công nhận di chúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Bích Diệp

Các Thẩm phán: Ông Lê Sỹ Trứ

Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 166/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 7 năm 2022 về việc “ kiện đòi tài sản và yêu cầu công nhận di chúc”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 188/2022/QĐPT-DS, ngày 22 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn Th, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 34, tổ 24, ấp 9, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Tùng L, sinh năm 1980 và bà Trần Thị H, sinh năm 1984; cùng địa chỉ: Tổ 2, ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1953; địa chỉ: Số 418, tổ 2, ấp Đ1, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

2. Bà Phan Thị B1, sinh năm 1987, địa chỉ: Số 27, tổ 2, ấp C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3. Ông Võ Hiếu Th1, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 27, tổ 2, ấp C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trần Văn Th.

NHẬN THẤY

- *Nguyên đơn ông Trần Văn Th trình bày tại Đơn khởi kiện ngày 11/01/2020, ngày 10/3/2021, Bản tự khai ngày 06/5/2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án như sau:*

Ngày 17/8/2016, cha nuôi của ông Th là ông Phạm Văn T (chết ngày 15/11/2016) lập di chúc với nội dung để cho ông Th được hưởng tài sản quyền sử dụng đất và tài gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R264542, số vào sổ 01572QSĐĐ-TU ngày 06/9/2000 của Ủy ban nhân dân huyện T1 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Tr và số tiền 930.000.000 đồng theo Giấy mượn nợ ngày 20/5/2016 của ông Nguyễn Tùng L và bà Trần Thị H đối với ông T.

Khi ông T chết, ông L là người chi toàn bộ tiền lo ma chay khoảng 120.000.000 đồng nên cản trở vào sổ tiền ông L, bà H mượn của ông T chưa trả, ông Th yêu cầu ông L, bà H trả số tiền 720.000.000 đồng.

Do ông L, bà H không trả tiền cho ông Th nên ông Th khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận Bản di chúc ngày 17/8/2016 của ông T là hợp pháp; yêu cầu Tòa án buộc ông L, bà H trả cho ông Th số tiền 720.000.000 đồng trên tổng số nợ 930.000.000 đồng theo Giấy mượn nợ ngày 20/5/2016

Bản Di chúc ngày 17/8/2016 do ông T lập và đưa cho ông Th ngay sau khi lập. Ai là người hỗ trợ ông T lập bản di chúc thì ông Th không biết. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Tr hiện nay ông Th đang giữ.

Toàn bộ giấy tờ về tài sản của ông T do ông T giao cho ông Th vào ngày 17/8/2016 với mục đích để lại tài sản cho ông Th. Trước đó, ông T nhờ ông Th làm đại diện tham gia tố tụng tại Tòa án. Ông T không có tiền để đóng án phí, lệ phí và thanh toán chi phí đi lại trong việc đại diện nên đưa giấy tờ về tài sản cho ông Th làm niềm tin để ông Th bỏ tiền ra lo cho ông T. Chi phí ông Th đã chi làm đại diện cho ông T khoảng một tỷ đồng, ông Th không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: 02 bản photo bản di chúc tên Phạm Văn T (01 bản có 2 dấu lấn tay, 01 bản có 01 dấu lấn tay); Bản photo Biên bản họp đồng thỏa thuận năm 2011 của ông T cho ông Th; Bản photo Hợp đồng ủy quyền ngày 17/8/2016 của ông T; Bản sao kết luận giám định số 355/GĐ-PC09 ngày 09/9/2020; Bản photo tường trình quan hệ nhân thân và Trích lục khai tử của ông T; Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R264542.

- *Bị đơn ông Nguyễn Tùng L, bà Trần Thị H trình bày tại Bản tự khai ngày 04/01/2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án như sau:* Vợ chồng

ông L, bà H vay của ông T số tiền 930.000.000 đồng theo Giấy mượn nợ ngày 20/5/2016. Khoảng 2 tháng sau, vợ chồng ông L đã trả hết nợ cho ông T, không nhớ thời gian trả. Việc trả nợ không lập giấy tờ giao nhận nhưng có người làm chứng là bà Phạm Thị B (bà B là em ruột của ông T). Do đó, ông L và bà H không đồng ý trả tiền cho người thừa kế của ông T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B trình bày:* Ông B không đồng ý với nội dung Bản di chúc ngày 17/8/2016 có tên Phạm Văn T. Di chúc này không hợp pháp vì được lập nhưng không có mặt; lập khi ông T vừa đi mổ từ bệnh viện về, ông Th tự cầm tay ông T bắt lăm tay chứ lúc đó ông T không biết gì.

Năm 2016, khi ông T bị bệnh nặng, ông Th nói với ông B là đưa cho ông Th toàn bộ giấy tờ về tài sản, giấy chứng minh nhân dân của ông B và của ông T; giấy mượn nợ của người khác đối với ông T để ông Th lập di chúc cho ông B được hưởng tài sản của ông T. Do lúc đó, ông T bị bệnh, giấy tờ về tài sản của ông T do ông B quản lý nên ông B lấy đưa cho ông Th. Sau đó, ông B chờ mãi nhưng không thấy ông Th soạn di chúc mặc dù đã nhắc ông Th nhiều lần. Sau khi ông T mất, ông B yêu cầu ông Th trả giấy tờ thì ông Th chỉ trả lại 2 bản chính giấy nợ và giấy chứng minh nhân dân của ông B, còn giấy chứng minh nhân dân của ông T và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R264542 thì ông Th không trả. Do đó, ông B nộp đơn yêu cầu Tòa án không công nhận hiệu lực di chúc do di chúc không hợp pháp; buộc ông Th trả cho ông B bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R264542.

Về yêu cầu kiện đòi tài sản của ông Th đối với ông L, bà H thì ông B không đồng ý, bởi vì bản gốc giấy nợ là do ông B giữ, ông B là con duy nhất của ông T và hiện nay còn sống nên chỉ có ông B mới có quyền đòi ông L và bà H thanh toán nợ đối với ông T, ông Th không có quyền đòi.

Về quan hệ nhân thân của ông T: Ông T chung sống với bà Cao Thị N vào năm 1951, có tổ chức lễ cưới và được hai bên gia đình công nhận. Đến năm 1953 sinh ra ông B. Sau khi ông B được 01 tuổi thì ông T sống với bà Tr, bà N chung sống với ông Nguyễn Văn Th1.

Ông T chung sống với bà Tr sinh được 03 người con: Phạm Thành L1, sinh năm 1963; Phạm Thành P, sinh năm 1968; Phạm Thành S, sinh năm 1968. Ông L1 chết năm 1982, ông P chết năm 1983 và ông S chết năm 1997, bà Tr chết năm 2015, ông T chết năm 2016. Phạm Thành L1, Phạm Thành P Phạm Thành S đã mất đều không có vợ con. Ông T chết, ông B là con và là người thừa kế duy nhất của ông T có quyền khởi kiện yêu cầu ông L và bà H trả nợ vay.

Công văn số 05/CAH-QLHC ngày 18/11/2016 của Công an huyện B về việc trả lời kết quả xác nhận các thành viên hộ gia đình như sau: Ngày 08/11/1996, hộ ông Phạm Văn T gồm các nhân khẩu: Phạm Văn T, chủ hộ; bà Nguyễn Thị Tr (đã chết); ông Phạm Thành S (đã chết); Phạm Bé H1, sinh năm 1982, ngày 16/5/2002, tách hộ khẩu đến ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Biên bản lấy lời khai ngày 18/7/2018 của Tòa án trong vụ án dân sự thụ lý

số 103/2017/TLST-DS ngày 13/12/2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Th với ông B, bà H1 khai, bà H1 đã tách khẩu từ lâu, không còn liên quan gì đến tài sản của ông T. Bà H1 không yêu cầu gì trong vụ án.

Tại phiên tòa, ông Th giữ nguyên yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực Di chúc ngày 17/8/2016; rút yêu cầu khởi kiện về việc kiện đòi tài sản đối với ông L, bà H. Ông Th cho biết, lúc ông làm đại diện cho ông T, ông thấy ông T biết đánh máy vì một số văn bản do ông T soạn được đánh máy. Trước ngày 17/8/2016, ông Th có chở ông T đến Văn phòng công chứng để lập văn bản ủy quyền. Tại đây, ông T có đưa bản di chúc do ông T soạn sẵn nhưng công chứng viên nói di chúc phải do Văn phòng công chứng lập và lập theo trình tự thủ tục thì mới được công chứng, di chúc ông T soạn sẵn không được chấp nhận. Sau đó, ông T đem bản di chúc về. Ngày 17/8/2016, ông T giao cho ông Th Di chúc. Di chúc này được ông T lập vào lúc nào thì ông Th không biết.

Ông B giữ nguyên yêu cầu Tòa án tuyên Di chúc ngày 17/8/2016 vô hiệu; yêu cầu ông Th trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R264542 cho ông B vì ông B là con duy nhất của ông T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Th với bị đơn ông Nguyễn Tùng L, bà Trần Thị H về việc kiện đòi tài sản theo Giấy mượn nợ ngày 20/5/2016.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Th về việc yêu cầu công nhận bản di chúc lập ngày 17/8/2016 tên Phạm Văn T là hợp pháp.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B về việc tuyên bố bản di chúc lập ngày 17/8/2016 tên Phạm Văn T vô hiệu.

Ông Trần Văn Th có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn B Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 264542, số vào sổ 01572QSDĐ-TU ngày 06/9/2000 của Ủy ban nhân dân huyện T1 cấp hộ bà Nguyễn Thị Tr.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/5/2022 nguyên đơn ông Trần Văn Th kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm nên các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng: những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố

tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, nguyên đơn Trần Văn Th yêu cầu Tòa án công nhận bản di chúc lập ngày 17/8/2016 có hiệu lực. Qua xem xét nội dung và hình thức của bản di chúc thì di chúc không tuân thủ theo Điều 631 và Điều 633 Bộ luật dân sự năm 2015 nên di chúc không có hiệu lực. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án công nhận bản di chúc là không có căn cứ. Vì vậy, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B yêu cầu Tòa án không công nhận di chúc lập ngày 17/8/2016 là có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xử là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Tùng L và bà Trần Thị H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị B1, ông Võ Hiếu Th1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần thứ 2, do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn ông Trần Văn Th khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận Bản di chúc lập ngày 17/8/2016 và kiện đòi bị đơn ông Nguyễn Tùng L và bà Trần Thị H thanh toán tiền nợ theo nội dung Bản di chúc đã ghi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B có đơn yêu cầu độc lập đề yêu cầu Tòa án không công nhận Bản di chúc lập ngày 17/8/2016 có hiệu lực và yêu cầu ông Th trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 264542, số vào sổ 01572QSDĐ-TU ngày 06/9/2000 của Ủy ban nhân dân huyện T1 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Tr.

[3] Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc kiện đòi tài sản đối với bị đơn ông Nguyễn Tùng L và bà Trần Thị H nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn đúng quy định pháp luật.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Th yêu cầu Tòa án công nhận Bản di chúc lập ngày 17/8/2016 có hiệu lực và xét yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B có yêu cầu độc lập không công nhận di chúc có hiệu lực. Di chúc tên Phạm Văn T được lập vào ngày 17/8/2016, thời điểm này đã có Bộ luật Dân sự năm 2015 (có hiệu lực ngày 01/01/2017) nên các quy định về thừa kế của Bộ luật Dân sự năm 2005 vẫn còn áp dụng. Các quy định về di chúc, di chúc hợp pháp, nội dung của di chúc, di chúc bằng văn bản không có người làm chứng của Bộ luật Dân sự năm 2005 so với Bộ luật Dân sự năm 2015 về cơ bản không mâu thuẫn với nhau do đó Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết là phù hợp.

Bản Di chúc lập ngày 17/8/2016 tên Phạm Văn T do nguyên đơn ông Th cung cấp để làm chứng cứ cho yêu cầu khởi kiện. Xét bản di chúc này là di chúc được lập bằng văn bản không có người làm chứng, bản di chúc được đánh máy, có dấu lặn tay. Đối chiếu với Điều 655 Bộ luật Dân sự năm 2005 tương ứng với Điều 633 Bộ luật Dân sự năm 2015 trường hợp di chúc bằng văn bản không có người làm chứng thì người lập di chúc phải tự tay viết và ký tên vào bản di chúc tuy nhiên bản di chúc lập ngày 17/8/2016 không tự tay ông T viết và không có chữ ký của ông T nên di chúc lập ngày 17/8/2016 không thỏa mãn các điều kiện theo qui định tại các Điều 631, Điều 633 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với Điều 655 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên không có hiệu lực. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố bản di chúc lập ngày 17/8/2016 có hiệu lực là không có căn cứ chấp nhận do đó người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B yêu cầu Tòa án tuyên bố bản di chúc vô hiệu là có căn cứ chấp nhận.

Do Bản di chúc lập ngày 17/8/2016 bị vô hiệu nên di sản của ông T không được chia theo di chúc; nguyên đơn ông Th không phải là thừa kế theo pháp luật của ông T.

Hiện nay nguyên đơn ông Th đang chiếm giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 264542, số vào sổ 01572QSDĐ-TU ngày 06/9/2000 của Ủy ban nhân dân huyện T1 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Tr nên ông Nguyễn Văn B là con của ông T yêu cầu nguyên đơn ông Th trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B là có căn cứ chấp nhận.

Nguyên đơn kháng cáo nhưng tại Tòa án cấp phúc thẩm nguyên đơn không cung cấp chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm xử là có căn cứ nên cần phải giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn Th.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 25/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện B.

2.1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Th với bị đơn ông Nguyễn Tùng L, bà Trần Thị H về việc đòi tài sản theo Giấy mượn nợ ngày 20/5/2016.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Th về việc yêu cầu công nhận Bản di chúc lập ngày 17/8/2016 tên Phạm Văn T là hợp pháp.

2.3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B về việc tuyên bố Bản di chúc lập ngày 17/8/2016 tên Phạm Văn T vô hiệu.

Ông Trần Văn Th có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn B Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 264542, số vào sổ 01572QSDĐ-TU ngày 06/9/2000 của Ủy ban nhân dân huyện T1 cấp hộ bà Nguyễn Thị Tr.

2.4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) ông Trần Văn Th phải chịu. Ông Th đã nộp đủ.

2.5. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn Th phải nộp số tiền 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0054704 ngày 22/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương. Ông Trần Văn Th còn phải nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Trần Văn Th phải nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010007 ngày 25/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện B;
- TAND huyện B;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, HCTP, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Ngô Thị Bích Diệp